

TÒA ÁN ND TP THÁI NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THÁI NGUYÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 42 /2019/HNGĐ-ST

Ngày 14/6/2019

*V/v: Không công nhận
quan hệ vợ chồng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Kiên;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quảng Thái;

Bà Nguyễn Thị Kim Thu;

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hoài- Cán bộ Tòa
án nhân dân thành phố Thái Nguyên.*

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên:

Bà Hoàng Thị Lệ Xuân - Kiểm sát viên

Ngày 14/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 01/2019/TLST- HN GD ngày 02/01/2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXX- HNGĐ ngày 24/4/2019 giữa các đương sự:

+Nguyên đơn: **Chị Đỗ Thị N**, sinh năm 1971;

Nơi ở: Xóm Cà Phê 2, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (Chị N xác định chưa hoàn thiện thủ tục tách nhập khẩu- từ hộ khẩu chung với anh L đến nơi ở hiện nay);

+Bị đơn: **Anh Lưu Danh L**, sinh năm 1965;;

ĐKKH và ở: Tổ 25, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác chị Đỗ Thị N là nguyên đơn trình bày:

Chị N và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 11/1993. Năm 1999 hai người đã tự nguyện làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ (nay là phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên). Do sơ xuất Chị N đã để thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Khi khởi kiện xin ly hôn anh L chị có đề nghị được cấp lại trích lục đăng ký kết hôn, nhưng UBND phường Chùa Hang xác định sổ lưu theo dõi việc đăng ký kết hôn năm 1999 không còn nguyên vẹn các trang và không có thông tin về việc Chị N và anh L đăng ký kết hôn do đó không có cơ sở cấp trích lục kết hôn cho Chị N;

Do bất đồng quan điểm sống, ngay sau khi hai người chung sống (năm 1994) đã xảy ra mâu thuẫn, nhiều lần anh L đánh đập Chị N. Chị N đã kiên trì góp ý với anh L và cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả, do đó Chị N đã đi ở nhờ nhà anh trai tại xã Minh Lập từ năm 2015, vợ chồng sống ly thân từ đó và không còn quan tâm đến nhau. Nay Chị N xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn anh L.

- Về con chung: Quá trình chung sống có 01 con chung Lưu Tuấn A sinh ngày 15/10/1994, hiện đang ở cùng anh L. Giấy khai sinh con chung Chị N không quản lý, Chị N đã có làm thủ tục xin cấp bản sao nhưng UBND phường Chùa Hang xác định sổ lưu theo dõi đăng ký khai sinh năm 1994 không có tên Lưu Tuấn A. Tuy nhiên, Chị N xác định Tuấn Anh đã tốt nghiệp Trường Cao đẳng giao thông vận tải Thái Nguyên, do đó Chị N xác định con chung đã trưởng thành và không có yêu cầu gì.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các Văn bản tố tụng cho các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), nhưng bị đơn không có văn bản thể hiện ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia các thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên phát biểu ý kiến:

+Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Trong quá trình tiến hành tố tụng đến trước thời điểm nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ các quy định của BLTTDS; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ trong việc tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng;

+Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định tại khoản 2 Điều khoản 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình (Luật HN& GD) năm 2014 ; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn.

Án phí, quyền kháng cáo của các đương sự giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện xin ly hôn của Chị N là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS)

Hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của

BLTTDS. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Anh L không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Chị N và vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vì vậy Tòa án không tiến hành được thủ tục hòa giải giữa các đương sự. Xét thấy anh L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02, không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với anh L;

[2] Về nội dung tranh chấp;

+ **Về quan hệ hôn nhân:** Chị N không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn, UBND phường Chùa Hang xác nhận không cơ sở xác định Chị N và anh L có đăng ký kết hôn theo quy định như Chị N khai với lý do sổ lưu theo dõi việc đăng ký kết hôn thời điểm năm 1999 nay không còn nguyên vẹn các trang và không có thông tin về việc kết hôn giữa Chị N và anh L. Anh L không có ý kiến gì đối với yêu cầu của Chị N, do đó Tòa án tiến hành thủ tục xác minh tại nơi cư trú và trực tiếp gặp anh L để thu thập các thông tin liên quan đến quan hệ hôn giữa Chị N và anh L, tuy nhiên anh L đã từ chối nhận văn bản tố tụng và có thái độ không tuân thủ các quy định của BLTTDS. Hội đồng xét xử không có căn cứ thừa nhận Chị N và anh L đã thực hiện việc kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HN&GD), do đó không có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Chị N và anh L là hợp pháp.

Chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú xác nhận Chị N và anh L chung sống với nhau như vợ chồng tại tổ 25, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên từ năm 1993. Quá trình chung sống có 01 con chung, như Chị N khai nêu trên, hai người đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, Chị N không còn chung sống với anh L tại ngôi nhà trên nhiều năm gần đây. Như vậy, lời khai của Chị N về nội dung này là có căn cứ thừa nhận. Tuy nhiên, do không có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp như nêu trên, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị N và anh L, giữa các đương sự không phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

+ **Về con chung:** Chị N xác định quá trình chung sống có 01 con chung như nêu trên, tuy nhiên, Chị N không cung cấp cho Tòa án Giấy khai sinh của con chung. UBND phường chùa Hang xác nhận sổ gốc về đăng ký khai sinh thời điểm năm 1994 không có thông tin về khai sinh của anh Lưu Tuấn A. Chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú xác nhận anh Lưu Tuấn A là con chung của Chị N và anh L, hiện đang sống cùng anh L, đã học xong trường chuyên nghiệp như Chị N khai nêu trên. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở

kết luận con chung giữa Chị N và anh L đã trưởng thành, Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng con chung trong vụ án này là có căn cứ.

+**Tài sản chung và nợ chung:** Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh L không có ý kiến về yêu cầu của Chị N như nêu trên, do đó Hội đồng xét xử không giải quyết nội dung này (nếu các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án dân sự khác).

[3] Về các vấn đề khác:

+ **Về án phí:** Chị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 146; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

+**Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các quy định:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật HN & GD năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN & GD năm 2000;

- Khoản 1 Điều 146; Khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 /12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271; Điều 272; Điều 273 của BLTTDS;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N và anh Lưu Danh L.

2. Về con chung: Đã trưởng thành;

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết (do đương sự không yêu cầu - nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác).

4. Về án phí: Chị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước (chuyển từ Tiền tạm ứng án phí sang -theo Biên lai thu số 0007181 ngày 02/01/2019 do Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên lập).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt; Kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với đương sự vắng mặt./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN
- VKSND TPTN
- THADSTPTN
- Đương sự
- Lưu HS

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên